

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nhập học cho học sinh, sinh viên năm học 2020 - 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

Căn cứ Quyết định số 5984/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-CDYT ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 103a/QĐ-CDYT ngày 01 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc ban hành quy định đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-CDYT ngày 03/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc công nhận thí sinh trúng tuyển hệ cao đẳng, hệ trung cấp đợt 1, kỳ tuyển sinh năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-CDYT ngày 29/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc công nhận thí sinh trúng tuyển hệ cao đẳng, hệ trung cấp đợt 2, kỳ tuyển sinh năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-CDYT ngày 14/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc công nhận thí sinh trúng tuyển hệ cao đẳng, hệ trung cấp đợt 3, kỳ tuyển sinh năm học 2020 - 2021;

Căn cứ hồ sơ của thí sinh trúng tuyển đăng ký nhập học năm học 2020 - 2021 tại Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng đào tạo ngày 22/02/2021 về việc xét nhập học năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác Học sinh - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 491 học sinh, sinh viên (danh sách kèm theo) đủ điều kiện nhập học năm học 2020 - 2021, cụ thể:

TT	Ngành học, khóa	Hình thức đào tạo	Tổng số HSSV
1	Điều dưỡng Cao đẳng khóa 13	Chính quy	87
2	Điều dưỡng Cao đẳng Liên thông khóa 11	Liên thông vừa làm vừa học (VLVH)	35
3	Dược sĩ cao đẳng khóa 7	Chính quy	143
4	Dược sĩ cao đẳng Liên thông khóa 4	Liên thông VLVH	45
5	Dược sĩ cao đẳng VB2 ngành sức khỏe khóa 4	Văn bằng 2 VLVH	14
6	Dược sĩ cao đẳng VB2 ngoài ngành sức khỏe khóa 4	Văn bằng 2 VLVH	49
7	Hộ sinh Cao đẳng Liên Thông khóa 4	Liên thông VLVH	5
8	Điều dưỡng trung cấp VB2 ngành sức khỏe khóa 26	Văn bằng 2 VLVH	11
9	Dược sĩ trung cấp VB2 ngành sức khỏe khóa 27	Văn bằng 2 VLVH	21
10	Dược sĩ trung cấp VB2 ngoài ngành sức khỏe khóa 27	Văn bằng 2 VLVH	6
11	Y sĩ khóa 11	Chính quy	39
12	Y sĩ VB2 ngành sức khỏe khóa 11	Văn bằng 2 VLVH	36
Tổng			491

Điều 2. Học sinh, sinh viên đủ điều kiện nhập học thực hiện quyền và nghĩa vụ của sinh viên theo Quy chế học sinh, sinh viên của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội quy của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.

Điều 3. Các phòng, khoa trong nhà trường và sinh viên có tên ghi ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT (TC-HC), CTHSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Minh Đức

**DANH SÁCH SINH VIÊN
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG CAO ĐẲNG
NIÊN KHÓA 2020-2023**

(Hệ trong ngân sách nhà nước)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-CDYT ngày 12 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	11.01.20.060	Hồ Thị Mỹ An	Nữ	21/3/2002	
2	11.01.20.061	Lê Tuấn Anh	Nam	02/01/2002	
3	11.01.20.001	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	08/12/1999	
4	11.01.20.002	Nguyễn Đỗ Văn Bình	Nam	04/10/2000	
5	11.01.20.086	Nguyễn Thị Tuyết Cẩm	Nữ	19/8/2002	
6	11.01.20.064	Nguyễn Kim Đăng	Nữ	06/5/2000	
7	11.01.20.032	Lê Thị Xuân Đào	Nữ	21/3/2002	
8	11.01.20.033	Đặng Tấn Đạt	Nam	08/8/2002	
9	11.01.20.031	Nguyễn Đặng Cát Duy	Nữ	11/02/2002	
10	11.01.20.003	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Nữ	08/9/2002	
11	11.01.20.005	Trần Thị Mỹ Điện	Nữ	13/01/2002	
12	11.01.20.006	Võ Thị Cẩm Đông	Nữ	30/4/2002	
13	11.01.20.083	Võ Văn Đồng	Nam	21/5/2002	
14	11.01.20.085	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	30/03/2002	
15	11.01.20.062	Trần Thị Trúc Duyên	Nữ	28/11/2000	
16	11.01.20.063	Trịnh Thị Ngọc Duyên	Nữ	31/3/2002	
17	11.01.20.007	Lê Thị Mỹ Hà	Nữ	17/3/2002	
18	11.01.20.009	Đỗ Thị Ngọc Hân	Nữ	23/10/2002	
19	11.01.20.010	Lê Ngọc Hân	Nữ	19/02/2002	
20	11.01.20.034	Lê Thị Ngọc Hân	Nữ	29/7/2002	
21	11.01.20.008	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ	03/12/2002	
22	11.01.20.082	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	29/7/2001	
23	11.01.20.011	Nguyễn Công Hậu	Nam	27/5/1994	
24	11.01.20.035	Nguyễn Minh Hiều	Nam	15/10/2002	
25	11.01.20.012	Nguyễn Minh Hoàng	Nam	23/3/2002	
26	11.01.20.013	Lê Nguyễn Quốc Hưng	Nam	23/10/2002	
27	11.01.20.038	Hồ Thị Diễm Hương	Nữ	28/10/2002	



STT	Mã HSSV	Họ và tên		Phái	Ngày sinh	Ghi chú
28	11.01.20.014	Lê Thị Thu	Hương	Nữ	30/7/2002	
29	11.01.20.036	Đoàn Anh	Huy	Nam	19/01/2002	
30	11.01.20.065	Nguyễn Nhựt	Huy	Nam	20/02/2000	
31	11.01.20.037	Trần Hoàng	Huy	Nam	04/6/2002	
32	11.01.20.084	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	Nữ	18/5/2002	
33	11.01.20.015	Huỳnh Minh	Khai	Nữ	10/8/2002	
34	11.01.20.066	Đặng Hoàng	Khải	Nam	21/3/2002	
35	11.01.20.039	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	25/5/2001	
36	11.01.20.089	Trần Ngọc	Khương	Nam	13/5/2002	
37	11.01.20.040	Nguyễn Thị Trúc	Lâm	Nữ	01/7/2002	
38	11.01.20.041	Võ Thị Huỳnh	Lê	Nữ	28/8/2002	
39	11.01.20.042	Đinh Thị Trúc	Liên	Nữ	20/10/2002	
40	11.01.20.043	Đoàn Thị Trúc	Ly	Nữ	15/7/2002	
41	11.01.20.016	Lê Trần Hương	Ly	Nữ	05/11/2001	
42	11.01.20.017	Phan Thị Ngọc	Mai	Nữ	06/3/2002	
43	11.01.20.018	Trần Minh Nhật	Nam	Nam	03/6/2001	
44	11.01.20.019	Lưu Thị Kim	Ngân	Nữ	31/8/2002	
45	11.01.20.067	Lê Thị Yến	Nhi	Nữ	01/9/2002	
46	11.01.20.044	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	Nữ	10/01/2002	
47	11.01.20.045	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	25/02/2002	
48	11.01.20.020	Nguyễn Yến	Nhi	Nữ	01/6/2001	
49	11.01.20.068	Trần Thị Yến	Nhi	Nữ	01/3/2002	
50	11.01.20.046	Phạm Lê Mỹ	Nhung	Nữ	26/5/2002	
51	11.01.20.021	Lê Thị	Oanh	Nữ	16/6/2002	
52	11.01.20.069	Trần Minh Tiến	Phát	Nam	27/6/2002	
53	11.01.20.077	Nguyễn Ngọc	Phúc	Nam	09/8/2002	
54	11.01.20.048	Võ Thị Phú	Quý	Nữ	23/3/2002	
55	11.01.20.047	Hồ Thị Thu	Quyên	Nữ	25/4/2001	
56	11.01.20.022	Lê Thị Như	Quỳnh	Nữ	24/9/2002	
57	11.01.20.049	Trần Thị Diễm	Sương	Nữ	08/5/2002	
58	11.01.20.023	Nguyễn Văn	Tài	Nam	08/3/2002	
59	11.01.20.024	Nguyễn Thị Kim	Thanh	Nữ	25/4/2002	
60	11.01.20.078	Nguyễn Minh	Thành	Nam	03/3/1997	
61	11.01.20.025	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	Nữ	03/01/2000	
62	11.01.20.081	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	Nữ	27/8/2002	

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
63	11.01.20.050	Nguyễn Thị The	Nữ	24/11/2001	
64	11.01.20.026	Hồ Hoàng Thoại	Nam	01/01/2002	
65	11.01.20.051	Lê Thị Kiều Thu	Nữ	20/6/2002	
66	11.01.20.052	Đặng Thị Minh Thư	Nữ	19/10/2002	
67	11.01.20.070	Nguyễn Anh Thư	Nữ	22/4/2001	
68	11.01.20.079	Nguyễn Anh Thư	Nữ	31/8/2002	
69	11.01.20.071	Nguyễn Thị Minh Thư	Nữ	07/4/2001	
70	11.01.20.072	Phan Ngọc Anh Thư	Nữ	16/02/2000	
71	11.01.20.053	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	17/02/2002	
72	11.01.20.027	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ	23/11/2002	
73	11.01.20.028	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ	18/4/2002	
74	11.01.20.087	Lương Thị Ngọc Trâm	Nữ	26/02/2002	
75	11.01.20.055	Lê Thị Ngọc Trân	Nữ	25/6/2002	
76	11.01.20.029	Nguyễn Hà Bảo Trân	Nữ	28/10/2001	
77	11.01.20.056	Nguyễn Thị Huyền Trân	Nữ	14/01/2002	
78	11.01.20.073	Nguyễn Thị Huyền Trân	Nữ	29/5/2002	
79	11.01.20.080	Phan Thị Thu Trang	Nữ	15/8/2002	
80	11.01.20.058	Nguyễn Duy Trí	Nam	27/5/2002	
81	11.01.20.076	Nguyễn Minh Trí	Nam	17/01/2000	
82	11.01.20.057	Phạm Thị Kiều Trinh	Nữ	23/01/2002	
83	11.01.20.030	Âu Cẩm Tú	Nữ	04/10/2002	
84	11.01.20.074	Võ Thị Cẩm Tú	Nữ	18/4/2002	
85	11.01.20.088	Trần Thị Thúy Vi	Nữ	13/4/2002	
86	11.01.20.059	Nguyễn Thị Yến Vy	Nữ	09/02/2001	
87	11.01.20.075	Lê Ngọc Minh Vy	Nữ	13/8/2002	

Danh sách này gồm có 87 (tám mươi bảy) sinh viên./





**DANH SÁCH SINH VIÊN
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG
NIÊN KHÓA 2020-2022**

(Hệ ngoài ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-CDYT ngày 02 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	13.01.20.001	Huỳnh Thị Thúy An	Nữ	01/5/1995	
2	13.01.20.003	Nguyễn Trang Đài	Nữ	03/5/1994	
3	13.01.20.002	Nguyễn Thị Dân	Nữ	21/01/1994	
4	13.01.20.004	Lê Thị Diệu Hiền	Nữ	10/9/1987	
5	13.01.20.028	Lâm Minh Hiếu	Nam	27/9/1994	
6	13.01.20.022	Nguyễn Thụy Hồng Hiếu	Nữ	19/12/1194	
7	13.01.20.005	Trần Thanh Hùng	Nam	04/11/1970	
8	13.01.20.033	Đỗ Thị Mỹ Huyền	Nữ	27/01/1994	
9	13.01.20.031	Võ Tấn Kiệt	Nam	15/12/1993	
10	13.01.20.006	Bùi Thị Thúy Kiều	Nữ	20/6/1990	
11	13.01.20.023	Phùng Thị Thúy Kiều	Nữ	27/5/1995	
12	13.01.20.007	Võ Thị Mỹ Lệ	Nữ	01/01/1986	
13	13.01.20.027	Nguyễn Thị Kim Loan	Nữ	19/8/1988	
14	13.01.20.008	Võ Văn Một	Nam	08/9/1991	
15	13.01.20.026	Nguyễn Thị Kiều Nghi	Nữ	14/8/1990	
16	13.01.20.032	Đào Thị Thủy Nguyên	Nữ	21/11/1994	
17	13.01.20.009	Mai Hữu Nguyên	Nam	21/8/1986	
18	13.01.20.021	Tổng Thị Hồng Nhu	Nữ	21/4/1990	
19	13.01.20.029	Trần Thị Kiều Oanh	Nữ	25/7/1991	
20	13.01.20.010	Trần Thị Kim Phụng	Nữ	06/4/1988	
21	13.01.20.011	Hồ Thái Quý	Nam	02/10/1996	
22	13.01.20.025	Nguyễn Thị Tô Quyên	Nữ	05/3/1990	
23	13.01.20.012	Nguyễn Thị Cẩm Thi	Nữ	15/02/1992	
24	13.01.20.013	Trần Xuân Hồ Thu	Nữ	25/8/1990	
25	13.01.20.014	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	06/6/1993	
26	13.01.20.015	Võ Thị Anh Thư	Nữ	04/10/1993	
27	13.01.20.034	Trương Việt Tiến	Nam	28/7/1997	

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
28	13.01.20.035	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	18/3/1997	
29	13.01.20.024	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Nữ	16/6/1990	
30	13.01.20.016	Đào Thị Cẩm Tú	Nữ	04/5/1995	
31	13.01.20.017	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	24/02/1989	
32	13.01.20.030	Trần Cẩm Tú	Nữ	09/10/1997	
33	13.01.20.018	Trần Thanh Tùng	Nam	10/6/1977	
34	13.01.20.019	Nguyễn Thị Thu Vàng	Nữ	15/8/1994	
35	13.01.20.020	Mai Thị Hồng Yến	Nữ	15/12/1993	

Danh sách này gồm có 35 (ba mươi lăm) sinh viên./

**DANH SÁCH SINH VIÊN
NGÀNH DƯỢC SĨ CAO ĐẲNG
NIÊN KHÓA 2020-2023**

(Hệ trong ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-CDYT ngày 02 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	11.03.20.033	Lê Thị Thúy An	Nữ	06/4/2002	
2	11.03.20.001	Đường Thị Huế Anh	Nữ	22/3/2002	
3	11.03.20.134	Huỳnh Ngọc Tú Anh	Nữ	21/10/2002	
4	11.03.20.142	Nguyễn Phạm Quốc Anh	Nam	03/7/1999	
5	11.03.20.141	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	14/3/2002	
6	11.03.20.002	Mai Tấn Bình	Nam	02/6/2001	
7	11.03.20.089	Nghê Ngọc Bình	Nữ	26/9/2002	
8	11.03.20.060	Phan Huy Bình	Nam	08/9/2002	
9	11.03.20.034	Trần Thị Lan Chi	Nữ	02/11/2002	
10	11.03.20.121	Tô Minh Chuẩn	Nam	19/01/2002	
11	11.03.20.003	Nguyễn Quốc Cường	Nam	20/11/2002	
12	11.03.20.110	Hồ Thành Nhựt Đại	Nam	15/3/2002	
13	11.03.20.092	Lê Tiến Đạt	Nam	11/12/2002	
14	11.03.20.062	Phạm Tiến Đạt	Nam	18/11/2002	
15	11.03.20.090	Dương Đặng Ngọc Diễm	Nữ	16/7/2002	
16	11.03.20.061	Phạm Thị Kiều Diễm	Nữ	16/12/2002	
17	11.03.20.004	Võ Thị Ngọc Diệu	Nữ	07/02/2002	
18	11.03.20.007	Bạch Thị Thùy Dương	Nữ	10/4/2002	
19	11.03.20.091	Lê Thị Trùng Dương	Nữ	14/02/1998	
20	11.03.20.035	Nguyễn Khánh Duy	Nam	22/6/2002	
21	11.03.20.005	Trần Khánh Duy	Nam	24/02/1999	
22	11.03.20.006	Dư Mỹ Duyên	Nữ	29/04/1996	
23	11.03.20.036	Võ Ngô Kiều Duyên	Nữ	04/4/2000	
24	11.03.20.063	Trịnh Thị Ngọc Giàu	Nữ	15/4/2002	
25	11.03.20.008	Nguyễn Thị Cẩm Hà	Nữ	20/7/2002	
26	11.03.20.037	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	22/8/2002	
27	11.03.20.093	Nguyễn Ngọc Hải	Nam	19/7/2002	



STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
28	11.03.20.009	Nguyễn Lê Ngọc Hân	Nữ	02/02/2002	
29	11.03.20.038	Trần Thị Ngọc Hân	Nữ	30/8/2002	
30	11.03.20.039	Trần Phạm Công Hậu	Nam	03/01/2002	
31	11.03.20.095	Lê Thị Ngọc Hiền	Nữ	01/02/2002	
32	11.03.20.010	Nguyễn Lê Diệu Hiền	Nữ	15/11/2002	
33	11.03.20.011	Trần Ngọc Hiền	Nữ	12/01/2002	
34	11.03.20.094	Vũ Đức Hiếu	Nam	08/9/1994	
35	11.03.20.130	Bùi Duy Hiếu	Nam	07/10/2002	
36	11.03.20.012	Võ Thị Mỹ Hoa	Nữ	15/11/2002	
37	11.03.20.065	Nguyễn Thị Hoa Hương	Nữ	23/12/2002	
38	11.03.20.064	Nguyễn Thị Bích Huyền	Nữ	31/3/2001	
39	11.03.20.137	Phan Thị Ngọc Huyền	Nữ	10/12/2002	
40	11.03.20.013	Ngô Thị Mai Huýnh	Nữ	01/01/2002	
41	11.03.20.127	Trần Nguyễn Như Huýnh	Nữ	03/01/2002	
42	11.03.20.066	Bùi Văn Khang	Nam	03/12/2002	
43	11.03.20.067	Nguyễn Quốc Khang	Nam	11/5/2002	
44	11.03.20.040	Nguyễn Trần Khánh	Nam	25/4/1999	
45	11.03.20.014	Nguyễn Thị Hồng Kiểng	Nữ	01/4/2002	
46	11.03.20.068	Ngô Duy Lâm	Nam	05/11/1999	
47	11.03.20.114	Nguyễn Văn Tuyết Lãng	Nam	15/02/2000	
48	11.03.20.069	Trần Thị Thùy Liên	Nữ	18/5/2002	
49	11.03.20.015	Nguyễn Trúc Linh	Nữ	08/9/2002	
50	11.03.20.112	Phạm Thị Trúc Linh	Nữ	28/12/2002	
51	11.03.20.096	Ngô Tấn Lợi	Nam	02/5/1999	
52	11.03.20.097	Trần Kim Lợi	Nữ	25/7/2000	
53	11.03.20.070	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ	23/10/2000	
54	11.03.20.124	Phạm Hoàng Ngọc Mai	Nữ	03/3/2002	
55	11.03.20.131	Phan Ngọc Mẫn	Nữ	13/4/2002	
56	11.03.20.132	Nguyễn Tuyết Minh	Nữ	17/8/2002	
57	11.03.20.016	Chế Thị Muội	Nữ	01/9/2002	
58	11.03.20.071	Huỳnh Thị Diễm My	Nữ	27/9/1992	
59	11.03.20.017	Lê Thị Diễm My	Nữ	20/9/2001	
60	11.03.20.126	Nguyễn Huỳnh Thúy Nga	Nữ	22/4/2002	
61	11.03.20.072	Đỗ Thị Tuyết Ngân	Nữ	04/7/2002	
62	11.03.20.135	Nguyễn Đoàn Kim Ngân	Nữ	21/3/2002	

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
63	11.03.20.125	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	07/10/2002	
64	11.03.20.098	Lê Thị Mẫn Nghi	Nữ	18/9/2002	
65	11.03.20.041	Phạm Hoàng Chí Nghi	Nam	28/10/2001	
66	11.03.20.099	Lê Thị Kim Ngọc	Nữ	17/02/2002	
67	11.03.20.073	Phan Thị Hồng Ngọc	Nữ	12/01/2002	
68	11.03.20.119	Trần Bảo Ngọc	Nữ	04/12/2002	
69	11.03.20.018	Phan Thị Thảo Nguyên	Nữ	17/9/2002	
70	11.03.20.136	Võ Như Nguyệt	Nữ	06/12/2002	
71	11.03.20.042	Hoàng Thanh Nhân	Nam	02/10/2002	
72	11.03.20.122	Lê Thành Nhân	Nam	28/8/2000	
73	11.03.20.019	Phan Trọng Nhân	Nam	07/3/2002	
74	11.03.20.046	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nữ	09/02/2002	
75	11.03.20.100	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nữ	01/10/2002	
76	11.03.20.043	Hà Thị Phương Nhi	Nữ	14/7/2002	
77	11.03.20.044	Hồ Uyển Nhi	Nữ	21/10/2002	
78	11.03.20.120	Huỳnh Yến Nhi	Nữ	18/6/2001	
79	11.03.20.045	Nguyễn Thị Huỳnh Nhi	Nữ	13/01/2001	
80	11.03.20.101	Thái Hiền Nhi	Nữ	22/7/2001	
81	11.03.20.047	Võ Thị Ngọc Nhi	Nữ	25/01/2002	
82	11.03.20.133	Bùi Huỳnh Như	Nữ	17/4/2002	
83	11.03.20.074	Đào Ngọc Huỳnh Như	Nữ	17/5/2002	
84	11.03.20.116	Đoàn Thị Huỳnh Như	Nữ	19/10/2002	
85	11.03.20.075	Hồ Thị Huỳnh Như	Nữ	16/01/2002	
86	11.03.20.020	Nguyễn Huỳnh Như	Nữ	13/3/2002	
87	11.03.20.048	Phan Thị Quỳnh Như	Nữ	01/01/2002	
88	11.03.20.076	Trần Ngọc Quỳnh Như	Nữ	24/9/2002	
89	11.03.20.115	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ	15/6/2002	
90	11.03.20.143	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Nữ	01/10/2002	
91	11.03.20.111	Nguyễn Thị Ngọc Nở	Nữ	19/12/2002	
92	11.03.20.021	Lương Hồng Ny	Nữ	16/12/2002	
93	11.03.20.049	Nguyễn Bá Phẩm	Nam	31/12/2002	
94	11.03.20.138	Trương Hữu Tiến Phát	Nam	01/01/2001	
95	11.03.20.022	Nguyễn Thị Y Phụng	Nữ	25/6/2002	
96	11.03.20.050	Phạm Phi Phụng	Nữ	26/8/2002	
97	11.03.20.077	Huỳnh Kiều Phương	Nữ	05/3/2002	



STT	Mã HSSV	Họ và tên		Phái	Ngày sinh	Ghi chú
98	11.03.20.051	Nguyễn Trúc	Phương	Nữ	25/11/2002	
99	11.03.20.128	Võ Ngọc Mai	Phương	Nữ	16/6/1997	
100	11.03.20.023	Nguyễn Võ Phú	Quý	Nam	17/10/2002	
101	11.03.20.078	Lê Huỳnh Kiến	Quốc	Nam	09/12/1997	
102	11.03.20.052	Nguyễn Lâm Phương	Quyên	Nữ	26/6/2002	
103	11.03.20.024	Phạm Nguyễn Tú	Quyên	Nữ	08/9/2002	
104	11.03.20.079	Nguyễn Lê Anh	Tài	Nam	19/12/1998	
105	11.03.20.118	Nguyễn Ngọc	Thắm	Nữ	26/04/2002	
106	11.03.20.025	Trần Phan Phương	Thanh	Nữ	01/4/2002	
107	11.03.20.053	Võ Thị Phương	Thảo	Nữ	19/3/2002	
108	11.03.20.026	Lê Phương	Thi	Nữ	06/6/2002	
109	11.03.20.102	Trần Võ Hoài	Thơ	Nữ	17/5/2002	
110	11.03.20.054	Dương Anh	Thoại	Nam	06/4/2002	
111	11.03.20.139	Đỗ Thị Hương	Thơm	Nữ	04/3/2001	
112	11.03.20.129	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	06/10/2002	
113	11.03.20.055	Trần Thị Minh	Thư	Nữ	26/7/2001	
114	11.03.20.080	Võ Lê Vũ Minh	Thư	Nữ	19/9/2002	
115	11.03.20.081	Bùi Huỳnh Minh	Thy	Nữ	01/12/2002	
116	11.03.20.082	Huỳnh Anh	Thy	Nữ	14/10/2002	
117	11.03.20.123	Trần Lê Kiều	Tiên	Nữ	17/11/1995	
118	11.03.20.056	Nguyễn Ngọc	Tiến	Nam	31/3/2000	
119	11.03.20.027	Trần Thị Ngọc	Tiên	Nữ	22/4/2002	
120	11.03.20.028	Nguyễn Hoàng	Tính	Nam	15/11/2001	
121	11.03.20.029	Võ Tuyết	Trâm	Nữ	18/9/2000	
122	11.03.20.103	Lê Thị Huyền	Trân	Nữ	18/11/2002	
123	11.03.20.030	Nguyễn Thị Bảo	Trân	Nữ	06/8/2002	
124	11.03.20.031	Nguyễn Hữu	Triết	Nam	20/01/2002	
125	11.03.20.104	Lê Thị Minh	Triều	Nữ	30/5/2002	
126	11.03.20.105	Ngô Thị Mỹ	Trinh	Nữ	10/12/2001	
127	11.03.20.083	Phạm Lê Thị Ngọc	Trinh	Nữ	17/11/2002	
128	11.03.20.084	Phạm Nguyễn Đoàn	Trinh	Nữ	25/01/2002	
129	11.03.20.085	Dương Xuân Thiên	Trúc	Nữ	10/02/2000	
130	11.03.20.057	Chung Thị Cẩm	Tú	Nữ	23/9/2002	
131	11.03.20.113	Huỳnh Trần Thị Cẩm	Tú	Nữ	07/11/2002	
132	11.03.20.058	Phan Công	Tú	Nam	27/7/1984	

STT	Mã HSSV	Họ và tên		Phái	Ngày sinh	Ghi chú
133	11.03.20.117	Nguyễn Kim	Tùng	Nam	03/8/1992	
134	11.03.20.106	Lê Ngọc Sơn	Tuyền	Nữ	29/3/2001	
135	11.03.20.032	Lương Thị Thanh	Tuyền	Nữ	15/12/2002	
136	11.03.20.140	Lưu Trần Hồng	Vân	Nữ	13/01/1984	
137	11.03.20.086	Nguyễn Thị Ngọc	Vàng	Nữ	23/10/2002	
138	11.03.20.087	Nguyễn Phú	Vinh	Nam	23/10/2002	
139	11.03.20.107	Đặng Ngọc Tường	Vy	Nữ	08/10/2002	
140	11.03.20.059	Trần Thúy	Vy	Nữ	15/8/2002	
141	11.03.20.088	Bùi Thị Ánh	Xuân	Nữ	29/01/2002	
142	11.03.20.108	Nguyễn Thị Kim	Yến	Nữ	09/11/2002	
143	11.03.20.109	Võ Thị Hồng	Yến	Nữ	17/11/2002	

Danh sách này gồm có 143 (một trăm bốn mươi ba) sinh viên./.



DANH SÁCH SINH VIÊN
NGÀNH DƯỢC SĨ CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG
NIÊN KHÓA 2020-2022
(Hệ ngoài ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-CDYT ngày 12 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	13.03.20.038	Nguyễn Trọng Hồng Cầu	Nam	18/11/1984	
2	13.03.20.001	Nguyễn Ngọc Châu	Nam	23/12/1969	
3	13.03.20.002	Nguyễn Văn Chung	Nam	12/02/1984	
4	13.03.20.003	Ngô Thị Ngọc Diệu	Nữ	15/5/1993	
5	13.03.20.045	Lưu Thị Hoàng Dung	Nữ	09/6/1976	
6	13.03.20.004	Võ Thị Hồng Gấm	Nữ	01/01/1989	
7	13.03.20.005	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ	26/01/1986	
8	13.03.20.006	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	01/01/1989	
9	13.03.20.007	Vũ Ngọc Phương Hằng	Nữ	02/8/1996	
10	13.03.20.043	Huỳnh Trung Hiếu	Nam	20/11/1995	
11	13.03.20.008	Võ Minh Hiếu	Nam	26/12/1984	
12	13.03.20.009	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Nữ	15/11/1990	
13	13.03.20.010	Thái Thị Kim Hòa	Nữ	08/9/1991	
14	13.03.20.041	Lê Kim Xuân Hương	Nữ	24/01/1987	
15	13.03.20.011	Trần Thị Thu Hương	Nữ	01/10/1981	
16	13.03.20.012	Ngô Vân Kiều	Nữ	03/12/1993	
17	13.03.20.040	Vũ Thị Hiền Lam	Nữ	16/7/1987	
18	13.03.20.013	Trần Thanh Lệ	Nữ	14/02/1986	
19	13.03.20.014	Ngô Thị Mỹ Lộc	Nữ	16/5/1992	
20	13.03.20.015	Nguyễn Ngọc Nga	Nữ	06/5/1997	
21	13.03.20.016	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ	04/12/1990	
22	13.03.20.017	Lê Thị Kim Ngân	Nữ	21/4/1988	
23	13.03.20.018	Ngô Thị Kim Ngân	Nữ	06/11/1988	
24	13.03.20.019	Lê Thị Kim Nguyên	Nữ	06/6/1995	
25	13.03.20.020	Huỳnh Thị Hồng Nhi	Nữ	29/7/1990	
26	13.03.20.021	Lê Thị Mai Nhi	Nữ	30/7/1997	

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
27	13.03.20.022	Nguyễn Huỳnh Như	Nữ	19/6/1995	
28	13.03.20.039	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Nữ	13/8/1993	
29	13.03.20.042	Đặng Lê Phương Oanh	Nữ	27/6/1995	
30	13.03.20.023	Phạm Minh Phát	Nam	08/9/1991	
31	13.03.20.046	Trần Quốc Phong	Nam	1976	
32	13.03.20.024	Võ Thị Kim Phượng	Nữ	23/9/1989	
33	13.03.20.025	Hồ Thị Kim Quyên	Nữ	17/7/1989	
34	13.03.20.026	Nguyễn Nhật Tân	Nam	07/10/1994	
35	13.03.20.027	Trần Phương Thảo	Nữ	30/10/1992	
36	13.03.20.028	Lê Thị Diệu Thiện	Nữ	17/11/1991	
37	13.03.20.029	Đoàn Thị Thủy Tiên	Nữ	03/01/1990	
38	13.03.20.030	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Nữ	29/12/1994	
39	13.03.20.031	Nguyễn Thị Kim Tiến	Nữ	05/5/1987	
40	13.03.20.032	Trần Thị Hồng Trang	Nữ	26/10/1988	
41	13.03.20.033	Phạm Nhị Trinh	Nữ	11/5/1998	
42	13.03.20.034	Nguyễn Thị Hồng Tươi	Nữ	24/4/1998	
43	13.03.20.044	Phạm Cẩm Vân	Nữ	12/8/1992	
44	13.03.20.035	Hồ Kim Lệ Mỹ Xuân	Nữ	22/01/1989	
45	13.03.20.036	Phạm Hải Yến	Nữ	02/4/1988	

Danh sách này gồm có 45 (bốn mươi lăm) sinh viên./





DANH SÁCH SINH VIÊN
NGÀNH DƯỢC SĨ CAO ĐẲNG VĂN BẰNG 2
ĐÓNG TRONG NGÀNH SỨC KHỎE
NIÊN KHÓA 2020-2022
(Hệ ngoài ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-CDYT ngày 02 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	14.03.20.001	Lê Văn Bảo	Nam	23/11/1994	
2	14.03.20.015	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Nữ	21/3/1980	
3	14.03.20.003	Huỳnh Thị Kim Chi	Nữ	03/5/1993	
4	14.03.20.002	Phan Ngọc Diệp	Nam	12/3/1996	
5	14.03.20.004	Phạm Thanh Duyên	Nữ	30/8/1988	
6	14.03.20.005	Lê Thị Ngọc Hân	Nữ	25/5/1990	
7	14.03.20.006	Nguyễn Thị Mộng Linh	Nữ	10/9/1989	
8	14.03.20.007	Lữ Thị Thúy Ngân	Nữ	27/4/1989	
9	14.03.20.008	Lê Thị Mỹ Phụng	Nữ	03/12/1995	
10	14.03.20.009	Trần Thị Quân	Nữ	04/5/1980	
11	14.03.20.010	Lê Hồng Sâm	Nữ	17/3/1989	
12	14.03.20.013	Nguyễn Thị Kiều Thanh	Nữ	19/8/1994	
13	14.03.20.011	Hình Hoài Thương	Nam	02/12/1995	
14	14.03.20.012	Nguyễn Thị Vân	Nữ	04/3/1987	

Danh sách này gồm có 14 (mười bốn) sinh viên./.



DANH SÁCH SINH VIÊN
NGÀNH DƯỢC SĨ CAO ĐẲNG VĂN BẰNG 2
ĐỐI TƯỢNG NGOÀI NGÀNH SỨC KHỎE
NIÊN KHÓA 2020-2022
(Hệ ngoài ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-CDYT ngày 12 tháng 7 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	15.03.20.001	Cao Thị Ngọc Ánh	Nữ	03/12/1991	
2	15.03.20.002	Nguyễn Hải Âu	Nam	30/10/1980	
3	15.03.20.003	Nguyễn Văn Bằng	Nam	01/01/1985	
4	15.03.20.004	Huỳnh Thị Mỹ Chi	Nữ	16/02/1994	
5	15.03.20.005	Lao Huy Cường	Nam	24/5/1978	
6	15.03.20.006	Lưu Văn Đạt	Nam	16/10/1989	
7	15.03.20.008	Đặng Thanh Hằng	Nữ	25/10/1997	
8	15.03.20.007	Võ Thị Mỹ Hạnh	Nữ	15/5/1996	
9	15.03.20.009	Văn Chinh Kha	Nam	01/11/1996	
10	15.03.20.010	Lê Hồng Lạc	Nam	10/02/1987	
11	15.03.20.011	Nguyễn Hoàng Nam	Nam	13/4/1983	
12	15.03.20.012	Đặng Thị Bích Ngọc	Nữ	19/9/1991	
13	15.03.20.013	Lê Thanh Nhân	Nam	20/7/1994	
14	15.03.20.014	Võ Thị Ngọc Kiều Oanh	Nữ	19/3/1997	
15	15.03.20.015	Trần Thị Tâm Tâm	Nữ	15/11/1991	
16	15.03.20.016	Trần Cao Phan Anh Thơ	Nữ	10/10/1993	
17	15.03.20.017	Lê Thị Tứ Thu	Nam	02/7/1983	
18	15.03.20.018	Phan Thị Xuân Thu	Nữ	01/01/1985	
19	15.03.20.021	Lê Thị Bé Tí	Nữ	12/3/1993	
20	15.03.20.019	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Nữ	28/7/1993	
21	15.03.20.020	Trần Lê Mỹ Tiên	Nữ	10/3/1990	
22	15.03.20.022	Trần Đông Triều	Nam	18/02/1987	
23	15.03.20.024	Ngô Minh Tú	Nam	20/01/1987	
24	15.03.20.023	Phạm Thị Thanh Tuyền	Nữ	02/10/1989	
25	15.03.20.025	Phạm Thị Ngọc Vân	Nữ	08/11/1969	
26	15.03.20.026	Lê Trường Vi	Nam	04/12/1978	

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
27	15.03.20.027	Huỳnh Thị Kim Xuyến	Nữ	24/3/1991	
28	15.03.20.047	Phan Quốc Bảo	Nam	10/11/1988	
29	15.03.20.040	Võ Thái Bình	Nam	04/7/1990	
30	15.03.20.048	Nguyễn Văn Đạt	Nam	06/10/1992	
31	15.03.20.032	Mai Thị Thùy Dung	Nữ	04/9/1989	
32	15.03.20.030	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	08/01/1994	
33	15.03.20.046	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	02/11/1981	
34	15.03.20.043	Hà Văn Hữu	Nam	27/9/1983	
35	15.03.20.042	Huỳnh Tuấn Kiệt	Nam	06/11/1979	
36	15.03.20.049	Lê Tấn Lộc	Nam	07/10/1988	
37	15.03.20.038	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	15/4/1987	
38	15.03.20.037	Trần Thị Kim Ngọc	Nam	04/4/1994	
39	15.03.20.035	Trần Khôi Nguyên	Nam	23/10/1993	
40	15.03.20.036	Trần Yên Nhi	Nữ	09/10/1985	
41	15.03.20.029	Nguyễn Trọng Ngọc Phượng	Nữ	29/9/1988	
42	15.03.20.045	Lương Nhật Lan Thanh	Nữ	00/00/1976	
43	15.03.20.034	Lê Nguyễn Thu Tình	Nữ	17/3/1996	
44	15.03.20.044	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ	22/6/1992	
45	15.03.20.033	Lê Thị Đoan Trinh	Nữ	13/6/1994	
46	15.03.20.028	Trương Thụy Thanh Trúc	Nữ	10/9/1983	
47	15.03.20.041	Nguyễn Ngọc Tuyền	Nữ	14/10/1992	
48	15.03.20.039	Trần Thị Kim Vẹn	Nữ	10/10/1989	
49	15.03.20.031	Phạm Thị Xem	Nữ	22/10/1989	

Danh sách này gồm có 49 (bốn mươi chín) sinh viên /



**DANH SÁCH SINH VIÊN
NGÀNH HỘ SINH CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG
NIÊN KHÓA 2020-2022**

(Hệ ngoài ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-CDYT ngày 02 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên		Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	13.02.20.005	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	Nữ	10/11/1984	
2	13.02.20.001	Ngô Thị	Diễm	Nữ	20/3/1993	
3	13.02.20.002	Nguyễn Thị Tuyết	Linh	Nữ	07/9/1993	
4	13.02.20.003	Lê Thị	Phương	Nữ	04/6/1985	
5	13.02.20.004	Võ Phương	Yến	Nữ	14/8/1973	

Danh sách này gồm có 05 (năm) sinh viên / 

**DANH SÁCH HỌC SINH
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG TRUNG CẤP VĂN BẰNG 2
ĐỘI TƯỢNG TRONG NGÀNH SỨC KHỎE
NIÊN KHÓA 2020-2021**

(Hệ ngoài ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-CDYT ngày 12 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	24.01.20.011	Nguyễn Huỳnh Hải Duy	Nam	06/7/1999	
2	24.01.20.009	Nguyễn Khắc Duy	Nam	24/12/1993	
3	24.01.20.004	Ngô Thị Tuyết Lâm	Nữ	17/5/1996	
4	24.01.20.007	Nguyễn Thành Năng	Nam	25/6/1997	
5	24.01.20.001	Trần Lê Phương Ngân	Nữ	28/5/1995	
6	24.01.20.006	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	16/12/1992	
7	24.01.20.008	Chung Minh Thi	Nam	02/02/1993	
8	24.01.20.005	Ngô Thị Ngọc Thi	Nữ	04/10/1989	
9	24.01.20.002	Lê Thị Thanh Trúc	Nữ	05/6/1996	
10	24.01.20.010	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ	02/9/1994	
11	24.01.20.003	Nguyễn Vũ Văn	Nam	08/8/1994	

Danh sách này gồm có 11 (mười một) học sinh /

DANH SÁCH HỌC SINH
NGÀNH DUỆC SĨ TRUNG CẤP VĂN BẰNG 2
ĐỐI TƯỢNG TRONG NGÀNH SỨC KHỎE
NIÊN KHÓA 2020-2021



(Hệ ngoài ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-CDYT ngày 02 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	24.03.20.001	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Nữ	14/11/1994	
2	24.03.20.021	Trần Anh Dũng	Nam	16/4/1972	
3	24.03.20.002	Nguyễn Ngọc Giàu	Nữ	19/9/1990	
4	24.03.20.003	Đỗ Lê Ngọc Hà	Nữ	25/9/1996	
5	24.03.20.004	Ngô Thị Ngọc Hân	Nữ	07/10/1998	
6	24.03.20.005	Nguyễn Vũ Linh	Nam	19/7/1996	
7	24.03.20.006	Lý Thị Ngọc Loan	Nữ	10/4/1988	
8	24.03.20.007	Phạm Thị Xuân Mai	Nữ	29/19/1999	
9	24.03.20.008	Trần Thị Phương Nga	Nữ	23/10/1990	
10	24.03.20.009	Đoàn Thị Kim Ngân	Nữ	24/01/1995	
11	24.03.20.010	Nguyễn Lê Ngọc Ngân	Nữ	20/01/1996	
12	24.03.20.018	Huỳnh Đức Nhã	Nam	14/3/1987	
13	24.03.20.017	Hồ Thị Nị	Nữ	04/10/1999	
14	24.03.20.011	Huỳnh Ngọc Ninh	Nam	10/02/1994	
15	24.03.20.012	Võ Thị Thu Thảo	Nữ	21/02/1991	
16	24.03.20.016	Võ Thị Minh Thi	Nữ	11/11/1985	
17	24.03.20.013	Nguyễn Thị Phương Thúy	Nữ	21/01/1992	
18	24.03.20.014	Lê Phước Trí	Nam	01/01/1964	
19	24.03.20.015	Đỗ Thị Thanh Trúc	Nữ	06/11/1995	
20	24.03.20.019	Trần Thanh Xuân	Nữ	20/4/1990	
21	24.03.20.020	Nguyễn Thị Xứng	Nữ	24/12/1989	

Danh sách này gồm có 21 (hai mươi một) học sinh

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH
NGÀNH DƯỢC SĨ TRUNG CẤP VĂN BẰNG 2
ĐỐI TƯỢNG NGOÀI NGÀNH SỨC KHỎE
NIÊN KHÓA 2020-2022

(Hệ ngoài ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-CDYT ngày 12 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	25.03.20.001	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Nữ	12/4/1986	
2	25.03.20.002	Lê Thị Tuyết Nhung	Nữ	06/4/1989	
3	25.03.20.006	Nguyễn Phan Thành	Nam	20/01/1974	
4	25.03.20.003	Lê Thị Kim Thi	Nữ	06/11/1988	
5	25.03.20.004	Huỳnh Bảo Trân	Nữ	03/12/1991	
6	25.03.20.005	Nguyễn Anh Vũ	Nữ	09/9/1991	

Danh sách này gồm có 06 (sáu) học sinh /



**DANH SÁCH HỌC SINH
NGÀNH Y SĨ
NIÊN KHÓA 2020-2022**

(Họ trong ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-CDYT ngày 02 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên		Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	21.06.20.035	Lê Văn	An	Nam	10/01/2002	
2	21.06.20.001	Lê Thị Tuyết	Cầm	Nữ	10/9/2002	
3	21.06.20.002	Huỳnh Nguyễn Băng	Châu	Nữ	05/01/2002	
4	21.06.20.003	Nguyễn Nhật	Cường	Nam	30/5/1993	
5	21.06.20.004	Bùi Thị Trang	Đài	Nữ	10/6/2001	
6	21.06.20.032	Bùi Thị Thanh	Giàu	Nữ	25/4/2002	
7	21.06.20.039	Nguyễn Thị Mỹ	Hà	Nữ	18/3/1999	
8	21.06.20.005	Nguyễn Thị Mỹ	Hân	Nữ	15/10/2002	
9	21.06.20.006	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	Nữ	05/11/1996	
10	21.06.20.007	Huỳnh Công	Hưng	Nam	28/4/2002	
11	21.06.20.008	Nguyễn Thị Minh	Kha	Nữ	06/6/2002	
12	21.06.20.009	Đoàn Huy	Khang	Nam	25/10/2002	
13	21.06.20.010	Nguyễn Hữu	Lộc	Nam	16/7/2002	
14	21.06.20.011	Võ Mai Minh	Mẫn	Nam	20/12/2001	
15	21.06.20.012	Nguyễn Thị Tú	Mi	Nữ	26/01/2000	
16	21.06.20.030	Huỳnh Đức	Minh	Nữ	09/12/1997	
17	21.06.20.013	Đặng Thị Trà	My	Nữ	04/8/1989	
18	21.06.20.014	Huỳnh Trần Thiên	Nga	Nữ	30/5/2002	
19	21.06.20.015	Huỳnh Mẫn	Nghi	Nữ	24/9/2001	
20	21.06.20.016	Phạm Thị Như	Ngọc	Nữ	17/9/2001	
21	21.06.20.033	Lê Phước	Nguyên	Nam	19/01/1999	
22	21.06.20.017	Trần Hữu Khôi	Nguyên	Nam	17/01/2000	
23	21.06.20.018	Trương Văn	Nhẹ	Nam	22/6/2002	
24	21.06.20.019	Lê Ngọc Yến	Nhi	Nữ	30/9/2002	
25	21.06.20.020	Mai Ngọc Yến	Nhi	Nữ	07/5/2002	

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ghi chú
26	21.06.20.021	Lê Minh Tâm	Nam	04/3/2002	
27	21.06.20.034	Nguyễn Minh Tâm	Nam	14/3/1990	
28	21.06.20.038	Nguyễn Minh Thái	Nam	26/01/2002	
29	21.06.20.022	Bùi Lê Diệp Thắng	Nam	28/01/1997	
30	21.06.20.023	Trần Văn Thêm	Nam	12/7/1995	
31	21.06.20.024	Huỳnh Chí Thiên	Nam	08/5/2000	
32	21.06.20.026	Nguyễn Ngô Anh Thư	Nữ	22/5/2002	
33	21.06.20.037	Võ Minh Thuận	Nam	19/6/1998	
34	21.06.20.025	Dương Cẩm Thúy	Nữ	27/4/2002	
35	21.06.20.027	Đặng Ngọc Trang	Nữ	21/8/2002	
36	21.06.20.031	Lương Hữu Thuyên	Nam	16/8/2000	
37	21.06.20.036	Nguyễn Tố Trà	Nữ	11/02/2002	
38	21.06.20.028	Phạm Thị Kiều Trang	Nữ	26/10/2002	
39	21.06.20.029	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	Nữ	08/04/1994	

Danh sách này gồm có 39 (ba mươi chín) học sinh/



DANH SÁCH HỌC SINH
NGÀNH Y SĨ VĂN BẰNG 2
ĐỘI TUYỂN TRONG NGÀNH SỨC KHỎE
NIÊN KHÓA 2020-2021
(Hệ ngoài ngân sách nhà nước)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-CDYT ngày 02 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên		Phái	Ngày sinh	Ghi chú
1	24.06.20.031	Nguyễn Phong	Ba	Nam	25/12/1997	
2	24.06.20.001	Phạm Văn	Công	Nam	25/5/1991	
3	24.06.20.002	Phan Thị Kim	Cương	Nữ	18/4/1987	
4	24.06.20.003	Đào Thị	Duyên	Nữ	10/9/1983	
5	24.03.20.034	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	13/3/1987	
6	24.06.20.004	Trương Thị Kim	Hằng	Nữ	06/12/1988	
7	24.06.20.035	Huỳnh Thị Thu	Hằng	Nữ	28/3/1985	
8	24.06.20.033	Hoàng Hữu	Hào	Nữ	12/11/1988	
9	24.06.20.005	Võ Trung	Hậu	Nam	18/01/1997	
10	24.06.20.006	Nguyễn Văn	Hòa	Nam	03/7/1984	
11	24.06.20.007	Bùi Thị Kiều	Khanh	Nữ	15/01/1992	
12	24.06.20.008	Huỳnh Văn	Liêm	Nam	22/9/1987	
13	24.06.20.009	Nguyễn Thị Kim	Liên	Nữ	03/01/1993	
14	24.06.20.010	Nguyễn Thị Phượng	Linh	Nữ	04/6/1988	
15	24.06.20.011	Trần Thị Trúc	Linh	Nữ	05/11/1992	
16	24.06.20.012	Phan Thị Bích	Ly	Nữ	29/7/1990	
17	24.06.20.013	Nguyễn Văn	Minh	Nam	09/11/1984	
18	24.06.20.014	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	05/10/1992	
19	24.06.20.015	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	06/11/1992	
20	24.06.20.032	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	31/8/1992	
21	24.06.20.016	Nguyễn Thị Thanh	Nguồn	Nữ	25/5/1997	
22	24.06.20.017	Lê Thị Thanh	Nhàn	Nữ	02/02/1991	
23	24.06.20.018	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	Nữ	07/01/1991	
24	24.06.20.019	Nguyễn Thị Bé	Nhum	Nữ	02/11/1986	
25	24.06.20.020	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	Nữ	10/4/1989	
26	24.06.20.021	Võ Thị Kim	Oanh	Nữ	29/9/1989	

STT	Mã HSSV	Họ và tên		Phái	Ngày sinh	Ghi chú
27	24.06.20.022	Phan Thị Kim	Phụng	Nữ	10/01/1990	
28	24.06.20.023	Võ Thị Mai	Thảo	Nữ	17/9/1992	
29	24.06.20.024	Trần Thị	Thom	Nữ	16/9/1990	
30	24.06.20.025	Nguyễn Lê	Thuần	Nam	02/4/1995	
31	24.06.20.026	Ngô Thị Thanh	Thúy	Nữ	01/01/1991	
32	24.06.20.036	Trần Trung	Tín	Nam	27/10/1999	
33	24.06.20.027	Đặng Thị Phương	Trang	Nữ	17/6/1993	
34	24.06.20.028	Nguyễn Ngọc	Trinh	Nữ	09/02/1990	
35	24.06.20.029	Phạm Thành	Vinh	Nam	23/7/1987	
36	24.06.20.030	Huỳnh Thị	Yên	Nữ	20/10/1985	

Danh sách này gồm có 36 (ba mươi sáu) học sinh. 
